

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Trung	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021 nhưng vẫn là Thành viên Hội đồng Quản trị)
Ông Bùi Quang Vinh	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Quang Vinh	Tổng Giám đốc
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)
Ông Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 02 tháng 7 năm 2021)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**

Km12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm  
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Bùi Quang Vinh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Số: 0586 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



**Đỗ Hồng Dương**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2393-2021-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Thị Bình**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 4821-2019-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>467.216.042.163</b>	<b>374.320.812.817</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>16.331.491.855</b>	<b>71.666.042.362</b>
1. Tiền	111		7.331.491.855	6.666.042.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.000.000.000	65.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>71.900.109.700</b>	<b>28.170.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		27.730.109.700	28.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.170.000.000	170.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>226.490.648.799</b>	<b>130.944.490.259</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	297.149.741.723	265.316.203.004
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	7.730.376.607	4.440.206.996
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	34	55.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.090.184.348	8.667.734.138
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(147.479.653.879)	(147.479.653.879)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>151.970.719.527</b>	<b>141.174.856.826</b>
1. Hàng tồn kho	141		151.970.719.527	151.142.867.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(9.968.010.266)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>523.072.282</b>	<b>2.365.423.370</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	523.072.282	1.480.300.474
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	885.122.896

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>309.010.793.673</b>	<b>317.283.181.280</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>152.000.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	152.000.000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>66.962.931.046</b>	<b>71.507.394.424</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	65.884.416.776	70.600.989.424
- Nguyên giá	222		163.452.617.198	158.351.609.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.568.200.422)	(87.750.619.827)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.078.514.270	906.405.000
- Nguyên giá	228		2.471.318.464	1.935.278.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.392.804.194)	(1.028.873.464)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>931.396.000</b>	<b>1.249.771.600</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	931.396.000	1.249.771.600
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>237.915.298.115</b>	<b>237.915.298.115</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		58.073.103.006	58.073.103.006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		179.842.195.109	179.842.195.109
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.049.168.512</b>	<b>6.610.717.141</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.049.168.512	4.629.532.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	1.981.184.155
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>776.226.835.836</b>	<b>691.603.994.097</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>250.708.631.898</b>	<b>180.823.980.224</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>249.223.310.908</b>	<b>179.490.383.543</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	104.119.097.275	36.395.825.579
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	33.364.751.485	11.532.719.439
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.693.217.952	2.454.510.899
4. Phải trả người lao động	314		7.647.723.471	8.883.424.717
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	849.016.930	1.116.445.950
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		73.350.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.691.217.265	2.695.351.233
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	96.313.638.944	110.974.014.332
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	132.275.691	2.650.946.209
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.339.021.895	2.787.145.185
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.485.320.990</b>	<b>1.333.596.681</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		707.300.000	423.300.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	778.020.990	910.296.681
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>525.518.203.938</b>	<b>510.780.013.873</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>521.651.156.668</b>	<b>506.043.855.499</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	11.770.960.945
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(1.589.412.600)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.200.042.131	6.200.042.131
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.902.558.261	102.615.765.023
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		102.615.765.023	82.117.112.525
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.286.793.238	20.498.652.498
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>3.867.047.270</b>	<b>4.736.158.374</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.867.047.270	4.736.158.374
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>776.226.835.836</b>	<b>691.603.994.097</b>

Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Yến  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	424.000.678.161	452.849.552.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	617.603.646	2.379.539.689
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		423.383.074.515	450.470.012.770
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	366.750.154.572	396.168.787.789
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.632.919.943	54.301.224.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	11.366.438.662	24.635.033.957
7. Chi phí tài chính	22	29	6.663.999.447	12.732.257.786
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.665.049.452	10.950.128.419
8. Chi phí bán hàng	25	30	15.874.897.467	16.268.598.152
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	27.303.068.569	25.621.009.992
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		18.157.393.122	24.314.393.008
11. Thu nhập khác	31	31	859.301.970	1.199.168.076
12. Chi phí khác	32	31	535.904.803	3.169.933.758
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40	31	323.397.167	(1.970.765.682)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		18.480.790.289	22.343.627.326
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.212.812.896	3.826.158.983
16. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	1.981.184.155	(1.981.184.155)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.286.793.238	20.498.652.498

Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Yến  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng

Bùi Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.480.790.289	22.343.627.326
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.195.253.326	12.574.601.767
Các khoản dự phòng	03	(12.618.956.475)	7.995.033.240
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	125.191.379	13.710.380
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(12.134.654.678)	(22.842.040.505)
Chi phí lãi vay	06	4.665.049.452	10.950.128.419
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.712.673.293	31.035.060.627
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(33.674.699.087)	74.497.909.866
Tăng hàng tồn kho	10	(1.303.366.637)	(11.141.718.356)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	86.055.153.441	(3.160.523.171)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	2.587.592.666	(2.384.414.418)
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	269.890.300	179.000.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.538.243.732)	(17.445.319.026)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.240.639.542)	(4.736.706.931)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	220.119.910	1.966.116.763
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.052.665.161)	(1.479.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20	57.035.815.451	246.150.556.354
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.170.421.200)	(3.912.430.743)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	583.272.727	5.909.826.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(99.000.000.000)	(170.000.000)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(26.864.884.200)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.582.932.400	34.231.369.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(100.004.216.073)	9.193.880.850

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

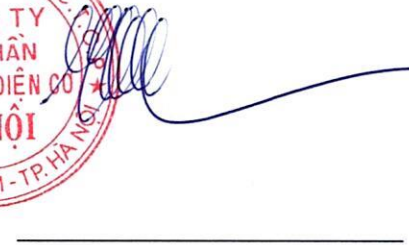
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ bán cổ phiếu quỹ	32	2.320.507.931	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	182.347.877.984	262.862.891.744
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.008.253.372)	(457.582.345.060)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.751.850)	(57.863.731.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</b>	<b>40</b>	<b>(12.350.619.307)</b>	<b>(252.583.184.516)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(55.319.019.929)</b>	<b>2.761.252.688</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>71.666.042.362</b>	<b>68.906.815.841</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.530.578)	(2.026.167)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>16.331.491.855</b>	<b>71.666.042.362</b>

  
\_\_\_\_\_  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Thanh Yến  
Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Kế toán trưởng



  
\_\_\_\_\_  
Bùi Quang Vinh  
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 8 cấp vào ngày 11 tháng 4 năm 2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (tên gọi trước đây là Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 279 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 285 người).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội (i)	Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- (i) Từ ngày 31 tháng 3 năm 2021, Công ty TNHH MTV Điện Cơ Hà Nội chuyển đổi hình thức từ Công ty Cổ phần sang Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

- (ii) Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước Ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 12018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng, vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày

các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	15 - 45
Máy móc và thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 - 12
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị bản quyền, bằng sáng chế và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	3 - 6
Bản quyền, bằng sáng chế	7

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	24

**Thuê hoạt động**

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành

tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	144.725.691	364.045.799
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.186.766.164	6.301.996.563
Các khoản tương đương tiền (*)	9.000.000.000	65.000.000.000
	<u>16.331.491.855</u>	<u>71.666.042.362</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng gửi với lãi suất 4,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3,0%/năm - 3,4%/năm).

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
a. Chứng khoán kinh doanh	27.730.109.700	(i)	-	Dự phòng
Trái phiếu (*)	27.730.109.700	(i)	-	28.000.000.000
				28.000.000.000

(\*) Chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện khoản đầu tư vào 270 trái phiếu của Công ty Cổ phần Mua bán nợ Thế hệ mới với mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu. Theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 20210621/HĐMB/ECOHM ngày 21 tháng 6 năm 2021, lãi suất áp dụng cho tất cả kỳ tính lãi là 10,5%/năm, kỳ hạn trái phiếu là 3 năm kể từ ngày phát hành – ngày 19 tháng 3 năm 2021. Trái phiếu được bảo đảm bằng tài sản của tổ chức phát hành và/hoặc bên thứ 3.

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản trái phiếu tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.170.000.000	44.170.000.000	170.000.000	170.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	44.170.000.000	44.170.000.000	170.000.000	170.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất 5,5%/năm).



Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	58.073.103.006	-	58.073.103.006	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	18.073.103.006	-	18.073.103.006	-
	40.000.000.000	-	40.000.000.000	-
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	179.842.195.109	-	179.842.195.109	-
	179.842.195.109	-	179.842.195.109	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Công ty cần trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết:

	Năm nay	Năm trước
<b>Tình hình hoạt động của công ty con trong năm</b>		
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Có lãi	Có lãi
<b>Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm</b>		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Lỗ	Có lãi

Thông tin các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên kết trong năm được chi tiết tại Thuyết minh số 34.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	53.227.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	22.739.696.717	46.043.604.488
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Khác	85.045.055.936	83.134.609.446
	<b>297.149.741.723</b>	<b>265.316.203.004</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>1.840.717.964</b>	<b>8.711.275.371</b>

7. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH ABB Automation and Electrification	4.213.636.845	-
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam	1.500.976.345	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Trống đồng	99.000.000	638.372.520
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Cơ khí Nam Chi	-	2.654.731.750
Khác	1.916.763.417	1.147.102.726
	<b>7.730.376.607</b>	<b>4.440.206.996</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>58.660.910</b>	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>14.090.184.348</b>	<b>8.667.734.138</b>
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.886.291.120	76.789.041
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Tạm ứng cán bộ nhân viên	749.840.699	1.094.231.800
Khác	758.550.080	801.210.848
<b>a. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>152.000.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	152.000.000	-
	<b>14.242.184.348</b>	<b>8.667.734.138</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>4.213.698.627</b>	-

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-
Khác	7.795.102.568	922.039.962	7.795.102.568	922.039.962
	<b>148.401.693.841</b>	<b>922.039.962</b>	<b>148.401.693.841</b>	<b>922.039.962</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	63.174.104.918	-	54.610.832.668	(62.089.489)
Công cụ, dụng cụ	585.841.626	-	654.775.169	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	43.063.838.697	-	56.082.347.098	(5.085.538.788)
Thành phẩm	31.616.924.139	-	30.086.211.700	-
Hàng hoá	13.530.010.147	-	9.708.700.457	(4.820.381.989)
	<b>151.970.719.527</b>	<b>-</b>	<b>151.142.867.092</b>	<b>(9.968.010.266)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.968.010.266 VND (năm 2020: 0 VND) do Công ty đã tiêu thụ hàng tồn kho đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho này.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	31.667.784	727.222.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	491.404.498	753.078.251
	<b>523.072.282</b>	<b>1.480.300.474</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.320.926.116	2.309.217.374
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.728.242.396	2.320.315.612
	<b>3.049.168.512</b>	<b>4.629.532.986</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc và thiết bị		Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn		Thiết bị và dụng cụ quản lý		Tổng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>										
Số dư đầu năm	64.079.408.332	74.389.542.347	18.510.767.424	1.371.891.148	158.351.609.251					
Mua sắm mới trong năm	1.543.825.800	4.889.289.815	-	436.898.000	5.326.187.815					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.124.668.737	-	-	2.668.494.537					
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.039.319.789)	(2.321.640.455)	-	(5.360.960.244)					
Tặng khác	-	1.775.558.780	532.894.714	158.832.345	2.467.285.839					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>65.623.234.132</b>	<b>79.139.739.890</b>	<b>16.722.021.683</b>	<b>1.967.621.493</b>	<b>163.452.617.198</b>					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>										
Số dư đầu năm	32.303.489.197	42.765.357.467	11.496.208.646	1.185.564.517	87.750.619.827					
Khấu hao trong năm	3.795.178.107	7.617.727.605	1.251.701.163	46.648.125	12.711.255.000					
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.039.319.789)	(2.321.640.455)	-	(5.360.960.244)					
Tặng khác	-	1.775.558.780	532.894.714	158.832.345	2.467.285.839					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.098.667.304</b>	<b>49.119.324.063</b>	<b>10.959.164.068</b>	<b>1.391.044.987</b>	<b>97.568.200.422</b>					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>										
Tại ngày đầu năm	31.775.919.135	31.624.184.880	7.014.558.778	186.326.631	70.600.989.424					
Tại ngày cuối năm	29.524.566.828	30.020.415.827	5.762.857.615	576.576.506	65.884.416.776					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 27.089.006.069 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 30.279.438.589 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.380.783.057 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	1.683.900.000	251.378.464	1.935.278.464
Tăng trong năm	536.040.000	-	536.040.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.219.940.000</b>	<b>251.378.464</b>	<b>2.471.318.464</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	777.495.000	251.378.464	1.028.873.464
Khấu hao trong năm	363.930.730	-	363.930.730
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.141.425.730</b>	<b>251.378.464</b>	<b>1.392.804.194</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	906.405.000	-	906.405.000
Tại ngày cuối năm	1.078.514.270	-	1.078.514.270

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 281.378.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 281.378.464 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng chỉ phòng nổ	931.396.000	39.846.000
Sửa chữa tòa nhà văn phòng	-	1.209.925.600
	<b>931.396.000</b>	<b>1.249.771.600</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	52.450.000.000	52.450.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nhiệt và Xây lắp Công nghiệp	248.069.140	248.069.140	815.407.833	815.407.833
Công ty Xian Qiyuan Mechanical & Electrical Equipment	393.684.673	393.684.673	1.541.796.700	1.541.796.700
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Trường Giang	629.261.160	629.261.160	212.836.800	212.836.800
Khác	50.398.082.302	50.398.082.302	33.825.784.246	33.825.784.246
	<b>104.119.097.275</b>	<b>104.119.097.275</b>	<b>36.395.825.579</b>	<b>36.395.825.579</b>

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

	87.439.518.389	87.439.518.389	23.590.513.882	23.590.513.882
--	----------------	----------------	----------------	----------------

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	-
Công ty Cổ phần TND Sản xuất và Thương mại	3.959.428.440	-
Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	3.115.909.300	3.897.162.695
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Điện cơ Hà Nội	1.940.044.878	3.330.235.953
Khác	4.712.111.240	4.305.320.791
	<b>33.364.751.485</b>	<b>11.532.719.439</b>
<i>Trong đó:</i>		
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<b>19.637.257.627</b>	-

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu /nộp trong năm VND	Số đã thực nộp /bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	885.122.896	-	885.122.896	-
	<b>885.122.896</b>	-	<b>885.122.896</b>	-
<b>b. Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	2.423.552.016	13.111.795.496	14.147.950.182	1.387.397.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.468.329.542	2.240.639.542	227.690.000
Thuế thu nhập cá nhân	30.958.883	845.756.854	798.585.115	78.130.622
Thuế tài nguyên	-	123.840	123.840	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	7.628.020.878	7.628.020.878	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<b>2.454.510.899</b>	<b>24.057.026.610</b>	<b>24.818.319.557</b>	<b>1.693.217.952</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	360.525.330	233.719.610
Chi phí phải trả khác	488.491.600	882.726.340
	<b>849.016.930</b>	<b>1.116.445.950</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Nhận ký cược, ký quỹ	290.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	153.380.825	164.132.675
Kinh phí công đoàn	98.582.356	366.546.748
Khác	108.050.984	123.468.710
	<b>2.691.217.265</b>	<b>2.695.351.233</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (i)	103.709.674.332	103.709.674.332	156.160.417.134	179.703.913.372	80.166.178.094	80.166.178.094
Vay Công đoàn Công ty (ii)	300.000.000	300.000.000	1.648.000.000	1.460.000.000	488.000.000	488.000.000
Vay Cán bộ nhân viên Công ty (iii)	6.964.340.000	6.964.340.000	24.539.460.850	15.844.340.000	15.659.460.850	15.659.460.850
	<b>110.974.014.332</b>	<b>110.974.014.332</b>	<b>182.347.877.984</b>	<b>197.008.253.372</b>	<b>96.313.638.944</b>	<b>96.313.638.944</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản vay ngắn hạn của Công ty với thời gian vay tối đa không quá 12 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của các khoản vay như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm	Hợp đồng vay	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
<b>(i) Vay ngân hàng</b>						
<b>VND</b>						
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	80.166.178.094 60.731.612.711	Số 01/2021- HDCVHM/NHCT146- HEM ngày 18 tháng 6 năm 2021	Kỳ hạn vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 23 tháng 6 năm 2022.	4,5% - 5,5%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 9.585.434.445 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 10.380.783.057 VND).
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	10.186.098.895	Số 130000478734-3 ngày 19 tháng 9 năm 2018	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 08 tháng/giấy nhận nợ. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 29 tháng 8 năm 2022.	4,5%	Tín chấp
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.248.466.488	Số STVN770-20 ngày 04 tháng 3 năm 2020	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng có hiệu lực ngày 14 tháng 5 năm 2022.	3,9% - 4,1%	Bảo lãnh Công ty bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX.
<b>(ii) Vay Công đoàn Công ty</b>						
1	Vay Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	488.000.000 488.000.000	Gồm 2 hợp đồng vay vốn với Công đoàn Công ty	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	5,5%	Tín chấp
<b>(iii) Vay Cán bộ nhân viên Công ty</b>						
1	Vay Cán bộ nhân viên Công ty Chế tạo Điện cơ Hà Nội	15.659.460.850 15.659.460.850	Gồm 119 hợp đồng vay cá nhân	Kỳ hạn lớn hơn 1 tháng, rút gốc linh hoạt.	3,0% - 8,0%	Tín chấp

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>132.275.691</b>	<b>2.650.946.209</b>
Dự phòng chi phí bảo hành	132.275.691	2.650.946.209
<b>b. Dài hạn</b>	<b>778.020.990</b>	<b>910.296.681</b>
Dự phòng chi phí bảo hành	778.020.990	910.296.681
	<b><u>910.296.681</u></b>	<b><u>3.561.242.890</u></b>

Dự phòng bảo hành được trích lập dựa trên các sản phẩm Công ty sản xuất và bán ra trong các năm theo điều khoản hợp đồng và thời gian bảo hành cam kết với khách hàng (từ 5 tháng đến 6 năm).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng	
<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>							
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	140.760.583.025	544.188.673.501	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	20.498.652.498	20.498.652.498	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.823.528.500)	(57.823.528.500)	
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(819.942.000)	(819.942.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>11.770.960.945</b>	<b>(1.589.412.600)</b>	<b>6.200.042.131</b>	<b>102.615.765.023</b>	<b>506.043.855.499</b>	

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

Số dư đầu năm nay	387.046.500.000	11.770.960.945	(1.589.412.600)	6.200.042.131	102.615.765.023	506.043.855.499	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	13.286.793.238	13.286.793.238	
Bán cổ phiếu quỹ (*)	-	731.095.331	1.589.412.600	-	-	2.320.507.931	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>-</b>	<b>6.200.042.131</b>	<b>115.902.558.261</b>	<b>521.651.156.668</b>	

(\*) Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2021 về việc bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ. Ngày 28 tháng 5 năm 2021, Công ty đã công bố thông tin về việc hoàn thành bán toàn bộ 155.631 cổ phiếu quỹ theo phương thức khớp lệnh.

**Cổ phiếu**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.704.650</i>	<i>38.704.650</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	155.631
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>155.631</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.549.019
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>38.704.650</i>	<i>38.549.019</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 8 ngày 11 tháng 4 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ chi tiết như sau:

	<b>Vốn đã góp</b>			
	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	88.641.030.000	22,9%
Cổ phiếu quỹ	-	0,0%	1.556.310.000	0,4%
	<b>387.046.500.000</b>	<b>100%</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>100%</b>

**Cổ tức**

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với tỷ lệ 10% vốn điều lệ, tương đương số tiền là 38.704.650.000 VND. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thực hiện chốt ngày giao dịch không hưởng quyền và thanh toán cổ tức này.

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ 1 năm trở xuống	10.708.142.069	10.708.142.069
Trên 1 năm đến 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	105.951.847.081	116.659.989.150
	<b>159.492.557.426</b>	<b>170.200.699.495</b>



Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	15.772,02	1.022,08

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh động cơ, máy móc thiết bị điện. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.

Báo cáo theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	164.539.066.850	162.496.630.701
Doanh thu bán hàng hóa	167.949.224.219	209.047.936.798
Doanh thu cung cấp dịch vụ	91.512.387.092	81.304.984.960
	<b>424.000.678.161</b>	<b>452.849.552.459</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	617.603.646	2.379.539.689
	<b>617.603.646</b>	<b>2.379.539.689</b>
<i>Trong đó:</i>		
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)	<b>67.495.605.316</b>	<b>83.992.084.579</b>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm	147.902.525.469	130.289.411.094
Giá vốn bán hàng hóa	169.390.423.419	199.064.547.814
Giá vốn dịch vụ cung cấp	59.425.215.950	56.908.908.104
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.968.010.266)	9.905.920.777
	<b>366.750.154.572</b>	<b>396.168.787.789</b>

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.166.571.385	147.652.375.872
Chi phí nhân công	53.088.651.040	50.862.647.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.195.253.326	12.574.601.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.241.311.619	16.052.197.580
Chi phí khác bằng tiền	17.992.892.064	30.821.469.004
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.147.628.277)	5.085.538.788
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành	(1.666.767.941)	(2.416.697.187)
	<b>233.870.283.216</b>	<b>260.632.133.577</b>

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.674.810.242	1.962.114.619
Lãi đầu tư trái phiếu	2.700.542.466	6.536.671.612
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.900.000.000	16.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	91.085.954	36.247.726
	<b>11.366.438.662</b>	<b>24.635.033.957</b>

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.665.049.452	10.950.128.419
Chiết khấu thanh toán	1.769.918.120	1.268.088.653
Lỗ chênh lệch tỷ giá	140.824.513	308.666.421
Chi phí tài chính khác	88.207.362	205.374.293
	<b>6.663.999.447</b>	<b>12.732.257.786</b>

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	8.585.918.814	6.047.870.020
Chi phí công cụ dụng cụ	920.603.332	636.014.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.140.528	302.913.651
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.521.059.746	6.775.182.584
Chi phí khác bằng tiền	3.334.942.988	4.923.314.211
(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành	(1.666.767.941)	(2.416.697.187)
	<b>15.874.897.467</b>	<b>16.268.598.152</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	15.241.737.536	11.184.892.975
Chi phí công cụ dụng cụ	1.461.087.699	1.382.059.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.521.550.119	2.234.565.132
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.913.853.219	4.014.229.756
Chi phí khác bằng tiền	5.164.839.996	5.944.265.239
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	860.997.387
	<b>27.303.068.569</b>	<b>25.621.009.992</b>

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	859.301.970	210.689.798
Thu nhập khác	-	988.478.278
	<b>859.301.970</b>	<b>1.199.168.076</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.953.958.199
Các khoản phạt và chậm nộp thuế	535.882.783	214.761.225
Chi phí khác	22.020	1.214.334
	<b>535.904.803</b>	<b>3.169.933.758</b>
<b>Lợi nhuận/(lỗ) khác</b>	<b>323.397.167</b>	<b>(1.970.765.682)</b>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	3.212.812.896	3.826.158.983
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	(1.981.184.155)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.212.812.896</b>	<b>1.844.974.828</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	18.480.790.289	22.343.627.326
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức lợi nhuận được chia và thu nhập không chịu thuế khác	(3.915.633.134)	(16.100.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.498.907.332	2.981.246.815
<b>Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>16.064.064.487</b>	<b>9.224.874.141</b>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	16.064.064.487	9.224.874.141
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>3.212.812.896</b>	<b>1.844.974.828</b>

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(1.981.184.155)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.981.184.155	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.981.184.155</b>	<b>(1.981.184.155)</b>

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong năm:*

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	57.136.881.000	55.189.030.959
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	6.726.383.680	7.636.976.419
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	3.632.340.636	9.847.774.714
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	-	11.318.302.487
	<b>67.495.605.316</b>	<b>83.992.084.579</b>
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	52.450.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	40.121.089.652	25.553.218.353
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	25.220.374.502	11.178.648.712
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	20.886.818.280	24.884.225.010
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	15.295.028.280	166.921.412
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	1.149.593.966	2.371.566.400
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	335.042.750	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	345.198.720	-
	<b>155.803.146.150</b>	<b>64.154.579.887</b>
<b>Thu nhập từ lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.213.698.627	-
	<b>4.213.698.627</b>	-
<b>Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	206.029.243	-
	<b>206.029.243</b>	-
<b>Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	90.000.000	-
	<b>90.000.000</b>	-
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	44.527.374.000
	-	<b>44.527.374.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	3.900.000.000	-
	<b>3.900.000.000</b>	-
<b>Cổ tức đã nhận</b>		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	3.900.000.000	-
	<b>3.900.000.000</b>	-
<b>Thu quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	193.119.910	1.948.756.763
	<b>193.119.910</b>	<b>1.948.756.763</b>

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	1.421.286.864	1.827.876.513
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	419.431.100	6.745.597.314
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	-	137.801.544
	<b>1.840.717.964</b>	<b>8.711.275.371</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.213.698.627	-
	<b>4.213.698.627</b>	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (*)	55.000.000.000	-
	<b>55.000.000.000</b>	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	19.637.257.627	-
	<b>19.637.257.627</b>	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	58.660.910	-
	<b>58.660.910</b>	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	52.450.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	31.871.968.408	9.272.498.988
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	2.206.720.489	7.522.516.742
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	754.468.892	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	156.360.600	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	-	4.872.344.400
	<b>87.439.518.389</b>	<b>23.590.513.882</b>

(\*) Phản ánh số dư phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX – Công ty mẹ tối cao của Công ty theo Hợp đồng cho vay số 01 ngày 08 tháng 01 năm 2021 với số tiền là 55.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay là 8,0%/năm. Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Gốc vay và lãi vay được trả một lần vào ngày đáo hạn khoản vay.

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm:**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	1.381.711.400	375.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc và Người quản lý khác	5.361.861.161	3.830.960.936

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị vào chi phí kinh doanh của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cụ thể như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
<b>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</b>		<b>571.800.000</b>	<b>328.000.000</b>
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	117.800.000	Chưa là Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	78.500.000	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	78.500.000	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	138.500.000	61.000.000
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	118.500.000	156.000.000
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	40.000.000	111.000.000
<b>Lương và thu nhập khác</b>		<b>809.911.400</b>	<b>47.500.000</b>
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	3.000.000	Chưa là Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	364.730.700	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	374.180.700	Chưa là thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	28.500.000	-
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	39.500.000	47.500.000

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 509.457.600 VND (2020: 0 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

  
 Ngô Văn Hải  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Thanh Yến  
 Phó Tổng Giám đốc kiêm  
 Kế toán trưởng

  
  
 Bùi Quang Vinh  
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 02 năm 2022